Phần 2: YÊU CẦU VỀ PHẠM VI CUNG CẤP

Chương V: PHẠM VI CUNG CẤP

Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc

1.1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc quy định tại Mẫu số 00, Chương IV - biểu mẫu dự thầu Phạm vi cung cấp thuốc.

Mẫu số 00

BẢNG PHẠM VI CUNG CẤP, TIẾN ĐỘ CUNG CẤP VÀ YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT CỦA THUỐC

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
1	Ge.01	Acyclovir 250 mg	250mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	300	**996.924.460**	4	10 ngày	
2	Ge.02	Acyclovir 800 mg	800mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2	10 ngày	
3	Ge.03	Amlodipin (dưới dạng Amlodipin besilat) 5mg	5mg	Uống	Viên nang	Viên	60.000		3	10 ngày	
4	Ge.04	Acid clavulanic (tương đương Potassium clavulanat Avicel 297,5mg) 125mg; Amoxicilin (tương đương Amoxicilin trihydrat	875mg; 125mg	Uống	Viên	Viên	3.000		3	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
		compacted 1.004,5mg) 875mg									
5	Ge.05	Amoxicillin (dưới dạng Amoxicillin trihydrat compacted 500mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên	250.000		3	10 ngày	
6	Ge.06	Azithromycin (dưới dạng Azithromycin dihydrate)	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500		2	10 ngày	
7	Ge.07	Rabeprazole natri	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000		5	10 ngày	
8	Ge.08	Rupatadine 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	1.000		5	10 ngày	
9	Ge.09	Bisoprolol fumarat 2,5mg	2,5mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	10 ngày	
10	Ge.10	Bisoprolol fumarate	2,5mg	Uống	Viên	Viên	900		1	10 ngày	
11	Ge.11	Cao đặc Actiso (tương đương 1000mg lá Actiso) 100 mg; Cao đặc Rau đắng đất (tương đương 562,5 mg rau đắng đất) 75 mg; Bột Bìm bìm 75 mg	100 mg; 75 mg; 75 mg	Uống	Viên	Viên	6.000		4	10 ngày	
12	Ge.12	Captopril	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	10 ngày	
13	Ge.13	Cefixim (dưới dạng Cefixim trihydrat)	400mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	10 ngày	
14	Ge.14	Cefuroxim (dưới dạng Cefuroxim axetil) 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	1.500		3	10 ngày	
15	Ge.15	Ciprofloxacin (dưới dạng ciprofloxacin hydroclorid monohydrat)	500mg	Uống	Viên	Viên	4.000		4	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
16	Ge.16	Diethyl Phtalat 5,2g	5,2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	2.500		4	10 ngày	
17	Ge.17	Metronidazol	250mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	10 ngày	
18	Ge.18	Mỗi 5 g chứa: Ketoconazol 100mg	100mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	1.000		4	10 ngày	
19	Ge.19	Mỗi tuýp 15g chứa: Betamethason dipropionat 0,0075g; Acid salicylic 0,45g	0,0075g; 0,45g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp	3.000		4	10 ngày	
20	Ge.20	Sulfamethoxazol 800mg; Trimethoprim 160mg	800mg; 160mg	Uống	Viên	Viên	2.000		4	10 ngày	
21	Ge.21	Vancomycin (dưới dạng Vancomycin hydroclorid) 1000mg	1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ	30		4	10 ngày	
22	Ge.22	Atenolol 50 mg	50mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	10 ngày	
23	Ge.23	Losartan kali 50 mg	50 mg	Uống	Viên	Viên	2.000		3	10 ngày	
24	Ge.24	Trimetazidine dihydrochloride 35mg	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.200		1	10 ngày	
25	Ge.25	Trimetazidin dihydroclorid 35 mg	35 mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	3.000		2	10 ngày	
26	Ge.26	Clorpheniramin maleat 4mg	4mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000		4	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
27	Ge.27	Metformin hydrochlorid	850mg	Uống	Viên	Viên	1.000		1	10 ngày	
28	Ge.28	Metformin hydroclorid 850mg	850mg	Uống	Viên	Viên	6.000		4	10 ngày	
29	Ge.29	Insulin glargine	300IU/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Bút	10		1	10 ngày	
30	Ge.30	Fexofenadin HCl	180mg	Uống	Viên	Viên	1.200		2	10 ngày	
31	Ge.31	Diosmin 450 mg; Hesperidin 50 mg	450 mg; 50 mg	Uống	Viên	Viên	1.000		2	10 ngày	
32	Ge.32	Phân đoạn flavonoid vi hạt tinh chế ứng với: Diosmin 90% 450mg; Các flavonoid biểu thị bằng hesperidin 10% 50mg	450mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	900		1	10 ngày	
33	Ge.33	Diclofenac natri	75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	20.000		4	10 ngày	
34	Ge.34	Meloxicam	15mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2	10 ngày	
35	Ge.35	Allopurinol	300mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2	10 ngày	
36	Ge.36	Paracetamol 500mg	500mg	Uống	Viên nang	Viên	250.000		4	10 ngày	
37	Ge.37	Paracetamol 650 mg; Cafein 65mg	650mg; 65mg	Uống	Viên	Viên	30.000		2	10 ngày	
38	Ge.38	Paracetamol	500 mg	Uống	Viên sủi	Viên	2.000		2	10 ngày	
39	Ge.39	Paracetamol 250 mg	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống hòa tan nhanh	Gói	240		3	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
40	Ge.40	Bacillus clausii	2x10^9 bào tử	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Ống	500		KPN	10 ngày	
41	Ge.41	Natri clorid 0,9g/100ml	Natri clorid 0,9g/100ml (Chai 500ml)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	60		4	10 ngày	
42	Ge.42	Mỗi 100 ml chứa: Glucose khan (dưới dạng Glucose monohydrat) 5g	5g (Chai 500ml)	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	20		4	10 ngày	
43	Ge.43	Mỗi 500ml chứa: Natri clorid 3g; Kali clorid 0,2g; Natri lactat 1,6g; Calci clorid.2H20 0,135g	3g; 0,2g; 1,6g; 0,135g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai	100		4	10 ngày	
44	Ge.44	Domperidone maleate	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000		2	10 ngày	
45	Ge.45	Drotaverin hydroclorid 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	10 ngày	
46	Ge.46	Alverin citrat 40mg	40mg	Uống	Viên	Viên	5.000		4	10 ngày	
47	Ge.47	Natri clorid 90mg/10ml	90mg/10ml	Nhỏ mắt/mũi	Thuốc nhỏ mắt, mũi	Lọ	500		4	10 ngày	
48	Ge.48	Olanzapine 10 mg	10 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	2.000		4	10 ngày	
49	Ge.49	Natri clorid 520 mg; Natri citrat dihydrat 580 mg; Kali clorid 300 mg; Glucose khan 2,7 g	520mg; 580mg; 300mg; 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000		4	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
50	Ge.50	Mỗi 20ml chứa: Hydrogen peroxyd (50%) 1,2g	1,2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai	300		4	10 ngày	
51	Ge.51	Mỗi 20ml chứa povidon iod 2g	2g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ	300		4	10 ngày	
52	Ge.52	Mỗi 5ml chứa: Neomycin (dưới dạng Neomycin sulfat 17.500IU) 17,5mg; Dexamethason phosphat ...	17,5mg; 5mg	Nhỏ mắt/tai	Thuốc nhỏ mắt, mũi, tai	Chai	300		4	10 ngày	
53	Ge.53	Mỗi gói 20g chứa: Aluminium phosphat gel 20% 12,38g	12,38g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/ nhũ dịch uống	Gói	4.160		4	10 ngày	
54	Ge.54	Piracetam 800mg	800mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	10 ngày	
55	Ge.55	Prednisolon 5mg	5mg	Uống	Viên	Viên	30.000		4	10 ngày	
56	Ge.56	Salbutamol (dưới dạng Salbutamol Sulfate)	100mcg/liều xịt	Hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai	150		1	10 ngày	
57	Ge.57	Bambuterol hydroclorid 10mg	10mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	10 ngày	
58	Ge.58	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	4mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
59	Ge.59	Cinarizin 25mg	25mg	Uống	Viên	Viên	3.000		4	10 ngày	
60	Ge.60	Diclofenac natri 75mg/3ml	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	30		1	10 ngày	
61	Ge.61	Acetylleucin 500mg	500mg	Uống	Viên	Viên	1.000		4	10 ngày	
62	Ge.62	Tranexamic acid 500mg	500 mg	Uống	Viên	Viên	300		2	10 ngày	
63	Ge.63	Betahistin dihydroclorid 24mg	24mg	Uống	Viên	Viên	600		1	10 ngày	
64	Ge.64	Methylprednisolon 8mg	8mg	Uống	Viên	Viên	10.000		4	10 ngày	
65	Ge.65	Omeprazol (dưới dạng Omeprazol pellet 8,5%) 20 mg	20 mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		4	10 ngày	
66	Ge.66	Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat)	5mg/2,5ml	Hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Lọ	500		4	10 ngày	
67	Ge.67	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	200		2	10 ngày	
68	Ge.68	Cam thảo 400mg; Bột than hoạt tính 400mg; Magnesi carbonat 150mg; Calci carbonat 50mg	400mg; 400mg; 150mg; 50mg	Uống	Viên	Viên	2.000		KPN	10 ngày	
69	Ge.69	Loperamid hydroclorid	2mg	Uống	Viên nang	Viên	4.000		4	10 ngày	
70	Ge.70	Diosmectite 3g	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000		4	10 ngày	

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất	Nồng độ/ Hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch	Nhóm thuốc	Tiến độ cung cấp	Yêu cầu về xuất xứ (nếu có)
71	Ge.71	Sorbitol 5g	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói	1.000		4	10 ngày	
72	Ge.72	Thiamin nitrat (vitamin B1) 250mg	250mg	Uống	Viên	Viên	4.000		4	10 ngày	
73	Ge.73	Calci 500mg (dưới dạng Calci lactat gluconat 2940mg; Calci carbonat 300mg)	500 mg (2940mg; 300mg)	Uống	Viên sủi	Viên	1.000		4	10 ngày	
74	Ge.74	Magnesi lactat dihydrat (tương đương magnesi 48mg) 470mg; Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid) 5mg	470mg; 5mg	Uống	Viên	Viên	4.000		2	10 ngày	
75	Ge.75	Acid ascorbic	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000		4	10 ngày	
76	Ge.76	Vitamin B1 (Thiamin nitrat); Vitamin B6 (Pyridoxin hydroclorid); Vitamin B12 (Cyanocobalamin)	125mg; 125mg; 125mcg	Uống	Viên nang	Viên	6.000		4	10 ngày	

– Đối với các thuốc thuộc danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp được Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành thì nhà thầu chỉ chào thầu thuốc sản xuất trong nước.

– *Lưu ý: Đối với hàng hóa không phải là thuốc (hàng hóa không phân nhóm thuốc KPN") nhà thầu không đánh giá điểm kỹ thuật theo quy định tại Phần 4 Phụ lục Bảng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật. Nhà thầu khi tham gia gói thầu cần cung cấp, điền đầy đủ các thông số kỹ thuật của hàng hóa dự thầu theo Mẫu số 05. Bảng giá dự thầu và các yêu cầu khác của E-HSMT.*

1.2. Tiến độ giao hàng:

– Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp thuốc theo tiến độ sau:

+ Thời gian giao hàng trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

+ Trong trường hợp đặc biệt, Chủ đầu tư có quyền yêu cầu dự trù hàng đột xuất, nhà thầu phải đáp ứng kịp thời không quá 24 giờ kể từ khi nhận dự trù của Chủ đầu tư.

+ Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao hàng theo yêu cầu của Chủ đầu tư và chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan (nếu có).

Mục 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu thông số kỹ thuật trên là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Các nội dung trong bảng yêu cầu kỹ thuật chỉ mang tính tham khảo, minh họa cho các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật của hàng hóa, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, phù hợp với điều kiện cung cấp của nhà thầu nhưng phải đảm bảo phù hợp yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên "tương đương" hoặc "ưu việt" hơn hẳn so với yêu cầu tối thiểu. Để so sánh sự "tương đương" hoặc "ưu việt" nhà thầu cần cung cấp tài liệu kỹ thuật của hàng hóa kèm theo để chứng minh.

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

2.1. Giới thiệu chung về gói thầu:

- Tên gói thầu: Mua thuốc theo tên Generic năm 2026.
- Tên dự toán mua sắm: Mua thuốc theo tên Generic năm 2026.
- Chủ đầu tư: Trại tạm giam Bố Lá.
- Nguồn vốn: Kinh phí Bộ Công an cấp năm 2026.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Chào hàng cạnh tranh, qua mạng đấu thầu Quốc gia.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn một túi hồ sơ, qua mạng đấu thầu Quốc gia.
- Loại hợp đồng: Trọn gói.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 10 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
- Địa điểm thực hiện: Trại tạm giam Bố Lá. Địa chỉ Đường ĐT741, ấp Bố Lá, Xã Phước Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Yêu cầu về kỹ thuật:

- Yêu cầu về mặt kỹ thuật chung là các yêu cầu về thuốc (bao gồm: Tên hoạt chất, Nồng độ, Hàm lượng, Đường dùng, Dạng bào chế, Đơn vị tính và Nhóm thuốc được nêu tại Mẫu số 00 - Biểu mẫu dự thầu Chương IV.
- Quy định về nhóm thuốc: Việc phân chia nhóm thuốc Generic được thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương I – Chỉ dẫn nhà thầu và Điều 4 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Việc quy định dự thầu vào các nhóm thuốc thực hiện theo quy định tại Điều 11 Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 và các quy định khác tại Thông tư 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025.
- Thuốc phải có giấy phép lưu hành sản phẩm hoặc Giấy phép nhập khẩu đối với thuốc chưa có số đăng ký do Cục Quản

lý Dược – Bộ Y tế cấp còn hiệu lực (bản scan). Trường hợp giấy phép lưu hành sản phẩm, giấy phép nhập khẩu hết hiệu lực thì nhà thầu cung cấp quyết định gia hạn giấy phép lưu hành, giấy phép nhập khẩu còn hiệu lực trước thời điểm đóng thầu và các yêu cầu khác trong E-HSMT.

2.3. Các yêu cầu khác:

2.3.1. Yêu cầu về tiến độ cung cấp, quy trình cung cấp hàng hóa, điều kiện bảo quản:

– Nhà thầu phải cam kết bằng văn bản thuốc phải được giao đầy đủ số lượng trong hợp đồng, tiêu chuẩn thuốc cung cấp phải đúng theo thông tin đã kê khai trong E-HSDT. Trường hợp có dấu hiệu hoặc nghi ngờ nhà thầu không đáp ứng được số lượng tại E-HSMT hoặc không đáp ứng cung ứng thuốc đúng với thông tin và tiêu chuẩn thuốc đã kê khai trong E-HSDT, Chủ đầu tư sẽ yêu cầu nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh số lượng thuốc đáp ứng số lượng tại E-HSMT như yêu cầu bổ sung thẻ kho thể hiện xuất nhập tồn mặt hàng thuốc dự thầu kèm hóa đơn mua vào, bán ra tương ứng... hoặc các tài liệu khác tương đương chứng minh tính khả thi thực hiện gói thầu. Trường hợp nhà thầu không cung cấp được các tài liệu theo yêu cầu hoặc có cung cấp nhưng không chứng minh được tính khả thi trong việc thực hiện gói thầu thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

– Nhà thầu phải có thuyết minh phù hợp, thống nhất về quy trình tổ chức cung cấp thuốc tuân thủ nguyên tắt thực hành tốt từ khâu đánh giá, lựa chọn nhà cung cấp, nhập hàng, cấp phát, vận chuyển và giao hàng đảm bảo chất lượng thuốc khi bàn giao cho đơn vị sử dụng.

– Nhà thầu cam kết phương tiện vận chuyển hàng hóa đáp ứng yêu cầu về nhiệt độ và độ ẩm bảo quản trên nhãn của hàng hóa trong suốt quá trình giao hàng (kèm theo tài liệu chứng minh về phương tiện vận chuyển hàng hóa).

– Đối với hàng hóa sinh phẩm điều kiện bảo quản ở nhiệt độ đặc biệt như các loại hormon, enzyme, thuốc tiêm…, Nhiệt độ bảo quản từ 2°C – 8°C nhà thầu cần cung cấp giấy chứng nhận hoặc các tài liệu khác của cơ quan có thẩm quyền cấp để chứng

minh đủ điều kiện bảo quản phù hợp hàng hóa được yêu cầu tại Mục 1. Phạm vi và tiến độ cung cấp thuốc Chương này.

2.3.2. Yêu cầu cam kết về chất lượng thuốc cung cấp:

– Cam kết cung ứng thuốc kịp thời, chính xác, ổn định và liên tục, đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng theo yêu cầu của Chủ đầu tư.

– Cam kết thuốc được cung cấp đúng với hàng hóa dự thầu trong hồ sơ dự thầu và đúng theo tiêu chuẩn quy định của nhà sản xuất.

– Trường hợp nhà thầu không có thuốc cung ứng hoặc cung ứng thuốc không đúng với thông số như cam kết ở các hạng mục trên hoặc thời gian cung ứng chậm trễ theo hợp đồng, nhà thầu phải chịu trách nhiệm hoàn toàn về mặt tài chính theo yêu cầu của Chủ đầu tư và được xem là chậm tiến độ, không hoàn thành hợp đồng.

2.3.3. Yêu cầu cam kết về các tài liệu đính kèm trong E-HSDT:

– Nhà thầu phải có cam kết bằng văn bản về tất cả các tài liệu mà nhà thầu đính kèm trong E-HSDT như Giấy phép kinh doanh, Giấy đủ điều kiện kinh doanh dược, Giấy đạt tiêu chuẩn (GSP, GDP, GACP, GMP…), Chứng chỉ hành nghề, Báo cáo tài chính, Giấy hoàn thành nghĩa vụ thuế, Hợp đồng tương tự, Các tài liệu yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật của thuốc và các yêu cầu khác trong E-HSMT là phải hoàn toàn chính xác, trung thực, hợp pháp và đúng quy định của pháp luật.

– Nhà thầu chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư, Cơ quan có thẩm quyền, pháp luật về tính chính xác, trung thực của các văn bản cam kết này. Trường hợp nhà thầu cam kết, kê khai không trung thực sẽ được xem là gian lận trong đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Luật đấu thầu và Nghị Định số 214/2025/NĐ-CP.

2.3.4. Yêu cầu về các tài liệu nộp cùng E-HSDT:

Nhà thầu phải nộp cùng E-HSDT các tài liệu để chứng minh thông tin thuốc dự thầu. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của thuốc, tài liệu chứng minh thông tin thuốc và yêu cầu liên quan khác về các nội dung được hướng dẫn trong E-HSMT. Các tài liệu này là một phần yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp nhà thầu không cung cấp một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu thì được xem là bỏ xót nội dung E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét và đánh giá.

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm:

3.1. Tất cả các thuốc trước khi cung cấp cho Chủ đầu tư đều phải tiến hành các thủ tục kiểm tra, thử nghiệm chất lượng (thực hiện bắt buộc) của thuốc để đảm bảo thuốc đó có đặc tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của E-HSMT và chất lượng để đưa vào sử dụng. Mọi chi phí liên quan đến kiểm tra, thử nghiệm thuốc dự thầu (kể cả trường hợp phải kiểm định lại thuốc) là thuộc trách nhiệm của Nhà thầu.

3.2. Thời gian, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm Chủ đầu tư sẽ thông báo cụ thể cho Nhà thầu khi có yêu cầu.